**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA 1 TIẾT – HKII**

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 11**

**NĂM HỌC: 2021 - 2022**

**A. LÝ THUYẾT**

**1. Công nghiệp Liên Bang Nga**

- Là ngành xương sống của nền kinh tế.

- Cơ cấu ngành đa dạng: gồm các ngành công nghiệp truyền thống và hiện đại.

 + Công nghiệp truyền thống: Công nghiệp năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, khai thác khoáng sản, khai thác gỗ và sản xuất giấy.

 + Công nghiệp hiện đại: điện tử, tin học, hàng không, vũ trụ.

- Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước.

- Tình hình phát triển: sản lượng các ngành công nghiệp ngày càng tăng, Liên Bang Nga là cường quốc về vũ trụ nguyên tử của thế giới. Công nghiệp quân sự là thế mạnh của Liên bang Nga.

- Phân bố: Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng Đông Âu, Uran, Tây xibia…

**2. Nông nghiệp Liên Bang Nga**

- Phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi.

- Sản lượng nhiều ngành tăng, đặc biệt là lương thực tăng nhanh.

- Các nông sản chính: lúa mì, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả.

- Phân bố: ĐB Đông Âu, Phía nam ĐB tây xibia.

**3. Đặc điểm tự nhiên Nhật Bản**

- Quần đảo Nhật Bản nằm ở Đông Á. Gồm 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và trên 1000 đảo nhỏ.

- Núi đồi chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ (hơn 80%), đồng bằng nhỏ hẹp ở ven biển, đất đai khá màu mỡ.

- Khí hậu: Nằm trong khu vực gió mùa, mưa nhiều. Phía Bắc: Khí hậu ôn đới, phía Nam: cận nhiệt đới.

- Sông ngòi: Ngắn, dốc, nhỏ, có giá trị về thủy điện.

- Đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh thuận lợi cho xây dựng hải cảng.

- Biển: có nhiều cá, có nhiều loại có giá trị kinh tế cao.

- Khoáng sản: nghèo, chỉ có sắt, than, đồng.

- Rừng: là nước có tỉ lệ diện tích rừng bao phủ lớn nhất châu Á.

- Có nhiều núi lửa, động đất, bão, lũ lụt…

❖ **Ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đến phát triển kinh tế.**

*- Thuận lợi:* Nhiều đảo, dễ giao lưu với các nước, có ngư trường lớn, vùng biển có dòng biển nóng và lạnh gặp nhau nên nhiều cá.

*- Khó khăn:* nghèo khoáng sản, ít đất nông nghiệp, nhiều thiên tai.

**4. Đặc điểm dân cư Nhật bản**

- Là nước đông dân.

- Tỉ lệ gia tăng dân số thấp và giảm dần, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên chỉ còn 0.1% (năm 2005).

- Cơ cấu dân số già, tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn, tuổi thọ cao nhất thế giới.

- Người lao động có trình độ văn hóa cao, cần cù, tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao.

- Chú trọng đầu tư giáo dục.

- Phần lớn dân cư tập trung ở các thành phố ven biển. Tỉ lệ dân thành thị cao.

**5. Công nghiệp Nhật Bản**

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ 2 thế giới.

- Nhiều ngành công nghiệp đứng hàng đầu thế giới: CN chế tạo, điện tử - viễn thông, xây dựng và công trình công cộng…

- Công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu.

- Ngành công nghiệp mũi nhọn: sản xuất điện tử.

- Phân bố:

+ Mức độ tập trung cao nhất trên đảo Hôn-su.

+ Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ven biển, đặc biệt phía Thái Bình Dương.

**6. Nông nghiệp**

- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.

- Đất nông nghiệp ít.

- Nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, chú trọng tăng năng suất và chất lượng nông sản.

- Trồng trọt: lúa gạo là cây trồng chủ yếu chiếm 50% diện tích đất canh tác, cây trồng khác: chè, thuốc lá, dâu tằm, củ cải đường…

- Chăn nuôi: bò, lợn, gà…

- Thủy sản: Sản lượng đánh bắt hằng năm lớn, nuôi trồng hải sản được chú trọng.

**B. KỸ NĂNG**

**1. Đọc bản đồ:** hình 8.8/tr70-SGK; hình 9.2/tr75-SGK; hình 9.5/tr80-SGK; hình 9.7/tr82-SGK; hình 10.1/tr87-SGK.

 **2. Tính tốc độ tăng trưởng**

*+ Lấy năm đầu tiên làm năm gốc (năm gốc = 100%).*

**+ Công thức:**

 Giá trị năm sau

Tốc độ tăng trưởng (%) = X 100%

 Giá trị năm gốc

Đơn vị: %

 **3. Vẽ biểu đồ đường.**

 **4. BÀI TẬP (tham khảo)**

**Bài tập 1:** Cho bảng số liệu sau:

**DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LÚA, SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

**CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1990 – 2010**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2005** | **2010** |
| Dân số *(triệu người)* | 123,5 | 126,9 | 127,8 | 127,5 |
| Sản lượng lúa *(nghìn tấn)* | 13124 | 11863 | 11342 | 8483 |
| Sản lượng lúa bình quân đầu người *(kg/người)* | 106,3 | 93,5 | 88,7 | 66,5 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lúa, sản lượng lúa bình quân đầu người của Nhật Bản giai đoạn 1990-2010.
2. Nhận xét.

 **Bài tập 2:** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỊT, TRỨNG, SỮA CỦA NHẬT BẢN

GIAI ĐOẠN 2000-2010

 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2008** | **2010** |
| **Thịt** | 2991 | 3031 | 3149 | 3234 |
| **Trứng** | 2535 | 2481 | 2554 | 2515 |
| **Sữa** | 8497 | 8285 | 7982 | 7720 |

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt, trứng, sữa của Nhật bản giai đoạn 2000-2010.
2. Nhận xét.

 **Bài tập 3:** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2005 – 2010

 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2009** | **2010** |
| **Lương thực có hạt** | 76564 | 106418 | 95616 | 59624 |
| **Thịt** | 4914 | 6311 | 6766 | 7214 |
| **Cá khai thác** | 3175 | 3363 | 3796 | 4038 |

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực có hạt, thịt, cá khai thác của Liên Bang Nga giai đoạn 2005 – 2010.
2. Nhận xét.